

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ VÀ BÀI TẬP THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TRONG CÁC GIÁO TRÌNH DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

HÀ THI QUẾ HƯƠNG*

Abstract: Idioms, proverbs and exercise systems with idioms and proverbs in Vietnamese language textbooks for foreigners are tools to help foreigners not only master and fluently use the language they are studying but also understand more about Vietnamese culture. In this article, we conducted a survey on the idioms, proverbs and exercises containing idioms and proverbs in some Vietnamese language teaching textbooks for foreigners and propose some recommendations to enhance the effectiveness of teaching Vietnamese in general and teaching idioms and proverbs to foreigners in particular.

Keywords: *idioms, proverbs, exercises, textbook, Vietnamese language, foreigners*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giao lưu và hợp tác quốc tế ngày càng được đẩy mạnh thì nhu cầu học và sử dụng tiếng Việt của người nước ngoài cũng ngày càng tăng. Thời gian qua, việc giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài đã được chú trọng và phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng, trong đó không thể không nhắc tới sự ra đời của nhiều bộ sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Đây là một trong những công cụ cần thiết, cung cấp các kiến thức về ngôn ngữ và văn hoá trong quá trình dạy và học tiếng Việt.

Thành ngữ, tục ngữ là bộ phận quan trọng của ngôn ngữ tiếng Việt, phản ánh đặc trưng tư duy, văn hoá của người dân Việt Nam. Việc giảng dạy tiếng Việt thông qua thành ngữ, tục ngữ không chỉ giúp cho người nước ngoài nắm vững và sử dụng thành thạo ngôn ngữ họ đang theo học mà còn có thể hiểu biết thêm về văn hoá Việt Nam. Bài viết đi vào tìm hiểu thành ngữ, tục ngữ được đưa vào giảng dạy trong các bộ giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài và các dạng bài luyện thực hành thành ngữ, tục ngữ, từ đó đề xuất các dạng bài tập thực hành giúp cho sinh viên học thành ngữ, tục ngữ đạt hiệu quả và có thể vận dụng trong giao tiếp tiếng Việt.

2. Một số khái niệm cơ bản

2.1. Khái niệm “thành ngữ”

Ở Việt Nam, trong lĩnh vực Việt ngữ học, thành ngữ luôn thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là vấn đề khái niệm và đặc điểm của thành ngữ. Có thể thấy một số quan niệm về thành ngữ tiêu biểu sau đây:

Trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, thành ngữ được định nghĩa: “Cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về ngữ nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu” [14, tr.271]. Khi bàn về thành ngữ, tác giả Nguyễn Văn Tu cho rằng thành ngữ là “những cụm từ cố định mà các từ trong đó đã mất tính độc lập đến một trình độ cao về nghĩa, kết hợp làm thành một khối vững chắc, hoàn chỉnh. Nghĩa của chúng không phải do nghĩa của từng thành tố (từ) tạo ra. Những thành ngữ này cũng có tính hình tượng hoặc cũng có thể không có. Nghĩa của chúng đã khác nghĩa của từng từ nhưng cũng có thể cắt nghĩa bằng từ nguyên học. Một số thành ngữ: *mẹ tròn*

* ThS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

con vuông, già kén kẹn hom, đầu trâu mặt ngựa, già néo đứt dây, giật gấu vá vai, giận cá chém thớt, kẻ Tấn người Tần, Mưa Sở mây Tần (nói về cuộc ân ái nam nữ), nợ như chúa chõm...” [11, tr.181]. Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp thì “Thành ngữ là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa vừa có giá trị gọi tả. Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của thành ngữ. Thành ngữ biểu thị khái niệm nào đó dựa trên những hình ảnh, những biểu tượng cụ thể. Tính hình tượng của thành ngữ được xây dựng trên cơ sở của hiện tượng so sánh và ẩn dụ” [2, tr.181]. Còn tác giả Hoàng Văn Hành lại quan niệm “Thành ngữ là tổ hợp từ “đặc biệt”, biểu thị những khái niệm một cách bóng bẩy” [3, tr.31].

Nhìn chung, các quan niệm về thành ngữ trong tiếng Việt còn chưa được thống nhất, nhưng theo các tác giả trong cuốn *Sổ tay thành ngữ tiếng Việt dành cho học sinh* thì xung quanh các ý kiến đó vẫn có điểm chung, đó là coi thành ngữ: “Là đơn vị cố sẵn, được lưu truyền trong nhân dân từ đời này đến đời khác; Là cụm từ cố định, có cấu trúc tương đối chặt chẽ, ổn định; Số lượng tiếng chẵn chiếm tỉ lệ cao; Biểu thị khái niệm; Có chức năng tương đương từ và được dùng để đặt câu; Thường có ý nghĩa bóng bẩy, hình tượng” [10, tr.17-18].

2.2. Khái niệm “tục ngữ”

Khi bàn về tục ngữ, các nhà Việt ngữ học quan tâm nhiều đến vấn đề xác định khái niệm tục ngữ, vấn đề nhận diện tục ngữ về mặt nội dung và hình thức. Sau đây là một số quan niệm đáng chú ý:

Trong cuốn *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, các tác giả đã coi tục ngữ là “Câu ngắn gọn, có cấu trúc tương đối ổn định, đúc kết kinh nghiệm sống, đạo đức, tri thức của một dân tộc. Khác với cách ngôn, tục ngữ không bao hàm ý nghĩa khuyên răn trực tiếp. Ví dụ: *Thuốc đắng dã tật. Uống nước nhớ nguồn. Sai một li đi một dặm*” [14, tr.329]. Tác giả Nguyễn Văn Tu (1978) quan niệm tục ngữ “...dính dáng đến cụm từ cố định. Thực ra chúng là những câu hoàn chỉnh chỉ một nội dung đầy đủ, không cần những thành phần cú pháp nào cả” [11, tr.87]. Ở đây, tác giả quan niệm tục ngữ là đơn vị của lời nói, nó liên quan đến cụm từ cố định. Tác giả Cù Đình Tú dựa vào tiêu chí chức năng, cho rằng: “Tục ngữ cũng như các sáng tạo khác của dân gian như ca dao, truyện cổ tích, đều là các thông báo. Nó thông báo một nhận định, một kết luận về một phương diện nào đó của thế giới khách quan. Do vậy mỗi tục ngữ đọc lên là một câu hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý tưởng. Đó cũng là lí do giải thích tục ngữ có cấu tạo là các kết cấu hai trung tâm” [12, tr.39-49]. Tác giả Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* lại dựa trên tiêu chí ngữ nghĩa, chỉ ra “...Nghĩa của tục ngữ là một phán đoán, một sự đánh giá, một sự khẳng định về một chân lí nào đó, nghĩa là một tư tưởng hoàn chỉnh” [1, tr.72]. Cũng dựa trên tiêu chí cấu trúc, ngữ nghĩa, tác giả Hoàng Văn Hành đã nhận định trong bài *Tục ngữ trong cách nhìn của ngữ nghĩa học*: “Khi nói tục ngữ là những câu - thông điệp nghệ thuật - là cùng một lúc chúng ta nhấn mạnh hai đặc trưng bản chất, không tách rời nhau của nó: một là, tục ngữ là câu, nhưng là câu đặc biệt, khác với mọi câu nói thông thường ở tư cách là làm thông điệp nghệ thuật” [13, tr.59-63]. Dưới góc độ thi pháp học, tác giả Nguyễn Thái Hòa đưa ra quan niệm riêng của mình về tục ngữ: “Tục ngữ là một loại phát ngôn đặc biệt, hình thành từ trong lời thoại hàng ngày nhưng tồn tại như một đơn vị ngôn ngữ, có thể nghiên cứu ở các cấp độ và các chuyên ngành khác nhau: cụm từ, ngữ cú (từ vựng học, ngữ vựng học) câu cố định, phát ngôn làm sẵn (ngữ pháp học) và văn bản - thể loại văn học (văn học dân gian - thi pháp học), có cơ cấu ngữ nghĩa - cú pháp đa dạng, có khuôn hình cố định làm cơ sở cho sự tái hiện, lưu hành và sản sinh những kiểu nói tục ngữ” [5, tr.72]. Còn tác giả Nguyễn Thiện Giáp coi tục ngữ như là những ngữ thông báo: “Các tục ngữ cũng được dùng lặp đi lặp lại nhiều lần trong lời nói như một đơn vị cố sẵn; nhưng khác với thành ngữ ở chỗ nghĩa của tục ngữ bao giờ cũng là một phán đoán. Về mặt nội dung, nghĩa của tục ngữ gần với cụm từ tự do, bởi vì nó không biểu thị một khái niệm như thành ngữ, mà biểu thị một tổ hợp khái niệm” [2, tr.80].

Như vậy, quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, khi bàn về tục ngữ, do dựa trên những tiêu chí khác nhau để nhận diện nên cũng đã có sự không giống nhau. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể thấy được những đặc điểm cơ bản của tục ngữ: là câu, có cấu tạo cố định; về nội dung: thể hiện một phán đoán; về chức năng: có chức năng thông báo.

3. Thành ngữ, tục ngữ và các dạng bài tập trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

3.1. Nguồn tư liệu khảo sát

Để tìm hiểu thành ngữ, tục ngữ được đưa vào giảng dạy trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, bài viết đã tiến hành khảo sát 06 bộ giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (gồm 41 quyển) sau đây:

STT	Bộ giáo trình	Tác giả/ chủ biên	Số lượng	Trình độ tương đương
1	Bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài	Nguyễn Việt Hương (viết tắt: <i>Tiếng Việt NVH</i>)	4 quyển	A1, A2, B1, B2
2	Bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài	Nguyễn Văn Huệ chủ biên (viết tắt: <i>Tiếng Việt VSL</i>)	5 quyển	A1, A2, B1, B2 và C
3	Bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài	Đoàn Thiện Thuật chủ biên (viết tắt: <i>Tiếng Việt ĐTT</i>)	4 quyển	A1, A2, B và C
4	Bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài và cho người Việt Nam ở nước ngoài (bộ <i>Tiếng Việt hiện đại</i>)	Phan Văn Giưỡng (viết tắt: <i>Tiếng Việt hiện đại</i>)	4 quyển	A1, A2, B và C
5	Bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (bộ <i>Quê Việt</i>)	Mai Ngọc Chữ chủ biên (viết tắt: <i>Quê Việt</i>)	6 cuốn sách giáo khoa và 6 cuốn sách bài tập	A1, A2, B1, B2, C1 và C2
6	Bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (bộ <i>Tiếng Việt vui</i>)	Nguyễn Minh Thuyết chủ biên (viết tắt: <i>Tiếng Việt vui</i>)	6 cuốn sách giáo khoa và 6 cuốn sách bài tập	A1, A2, B1, B2, C1 và C2

3.2. Kết quả khảo sát

Dựa vào nguồn tư liệu khảo sát, chúng tôi thấy số lượng thành ngữ, tục ngữ được đưa vào giáo trình theo các trình độ như sau:

STT	GIÁO TRÌNH	TRÌNH ĐỘ A		TRÌNH ĐỘ B		TRÌNH ĐỘ C		TỔNG
		A1	A2	B1	B2	C1	C2	
1	Quê Việt	-	-	-	-	14 (100%)	-	14 (100%)
2	Tiếng Việt VSL	-	1 (4%)	4 (16%)	1 (4%)	19 (76%)	-	25 (100%)
3	Tiếng Việt ĐTT	-	-	9 (20,45%)		35 (79,55%)		44 (100%)
4	Tiếng Việt NVH	-	-	12 (20%)	48 (80%)	-	-	60 (100%)
5	Tiếng Việt vui	-	1 (1,43%)	4 (5,71%)	37 (52,85%)	14 (20%)	14 (20%)	70 (100%)
6	Tiếng Việt hiện đại	-	20 (20,83%)	37 (38,54%)		39 (40,63%)		96 (100%)
Tổng		22 (7,12%)		152 (49,19%)		135 (43,69%)		309 (100%)

3.3. Nhận xét

3.3.1. Về tỉ lệ thành ngữ, tục ngữ trong các trình độ:

Nhìn vào bảng tổng hợp trên ta thấy số lượng thành ngữ, tục ngữ được đưa vào giảng dạy theo các trình độ có sự chênh lệch. Ở trình độ A (trình độ sơ cấp), số lượng thành ngữ, tục ngữ được đưa vào rất ít. Với 06 bộ sách được khảo sát thì chỉ có 22 câu (chiếm 7,12%) thành ngữ, tục ngữ được giới thiệu trong trình độ này và phải đến bậc A2 mới được đưa vào. Ở trình độ B (trung cấp) và trình độ C (cao cấp) thì tỉ lệ thành ngữ, tục ngữ được đưa vào không chênh nhau nhiều (trình độ B có 152 câu, chiếm 49,19% và trình độ C có 135 câu, chiếm 43,69%). Sở dĩ có sự khác biệt này là do ở trình độ A, nhất là trình độ A1 thì học viên mới được làm quen với tiếng Việt nên năng lực tiếng Việt của họ còn thấp, vốn từ nghèo nàn với kết cấu ngữ pháp đơn giản. Do đó, để có thể hiểu được thành ngữ, tục ngữ là một việc rất khó. Sang đến trình độ B thì khả năng tiếng Việt của học viên đã đạt mức tương đối với vốn từ lớn hơn và kết cấu ngữ pháp được học cũng phức tạp hơn, còn trình độ C thì học viên có thể sử dụng thành thạo tiếng Việt. Với năng lực đạt được của học viên ở hai trình độ này có thể giúp cho học viên dễ dàng tiếp thu và ứng dụng thành ngữ, tục ngữ tốt hơn.

3.3.2. Về phương thức giới thiệu thành ngữ, tục ngữ

Nhìn chung, thành ngữ, tục ngữ được đưa vào các giáo trình giảng dạy tiếng Việt theo hai phương thức chính: giới thiệu trực tiếp và giới thiệu gián tiếp.

a) Giới thiệu trực tiếp: Thành ngữ, tục ngữ được đưa vào trong giáo trình với tư cách là đối tượng trực tiếp được giảng dạy. Trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài dành một phần riêng biệt để giới thiệu thành ngữ, tục ngữ: có thể là một phần nội dung kiến thức của bài học hoặc là được giới thiệu với tư cách là một bài học riêng biệt với chủ đề riêng.

Chẳng hạn, trong cuốn *Tiếng Việt nâng cao, quyển 2* của tác giả Nguyễn Việt Hương, trong mỗi bài đều có phần “Thành ngữ, tục ngữ thường dùng”, trong đó đưa ra các câu thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến chủ đề của bài học nhưng không giải thích gì thêm. Ví dụ: “*Thành ngữ, tục ngữ thường dùng: - Éch ngồi đáy giếng. - Trăm nghe không bằng một thấy. - Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*” (*Tiếng Việt NVH nâng cao 2*, tr.84).

Trong sách *Thực hành tiếng Việt trình độ C* do tác giả Đoàn Thiện Thuật làm chủ biên, thành ngữ, tục ngữ được giới thiệu ở phần *Từ ngữ thông tục và thành ngữ*. Thành ngữ được đưa vào trong phần này có nội dung liên quan đến chủ đề bài học và đều được giải thích ý nghĩa cùng với ví dụ minh họa nhưng cũng không có bài luyện. Ví dụ: Bài 7 với chủ đề “Giáo dục”, phần “Từ ngữ thông tục và thành ngữ” giới thiệu hai thành ngữ:

(1) “Một chín một mười”: *Chín* và *mười* là những số lượng xấp xỉ nhau. Vì vậy cụm từ này hay dùng trong sự so sánh tương đương, hơn kém không đáng kể. Ví dụ:

a. - *Mẹ xem quả táo nào to hơn.*

- *Bằng nhau, một chín một mười.*

b. - *Anh thấy cái tú này thế nào?*

- *Về hình thức so với cái kia cũng một chín một mười nhưng cái này có lẽ tốt hơn.*

(2) “Học tài thi phận”: Câu nói này phản ánh một việc đã từng có trong thực tế: những người học giỏi chưa chắc khi đi thi đã được điểm cao. Cuộc sống có số phận và dường như việc thi cử cũng có số phận. Lâu dần cách nói này hay được dùng để an ủi những người không đạt kết quả trong các kì thi, bất kể học giỏi hay kém. Ví dụ:

- *Nó học tốt hơn mình mà điểm lại cao hơn mình. Đúng là học tài thi phận.*

- *Thằng Minh học kém nhất lớp mà đỗ cao, học tài thi phận có khác.*” (Tiếng Việt ĐTT C, tr.98- 99).

Còn trong giáo trình *Tiếng Việt hiện đại 2*, bài 15 và *Tiếng Việt hiện đại 3*, bài 3 của tác giả Phan Văn Giưỡng có một bài học với chủ đề “Văn chương truyền khẩu”, trong đó giới thiệu các thể loại văn học dân gian truyền miệng của Việt Nam như thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích,... Mỗi thể loại đều có nêu khái niệm, đặc điểm, ví dụ minh họa và cả có cả bài tập để học viên không chỉ hiểu mà còn có thể thực hành để vận dụng vào giao tiếp. Ví dụ: “*Nghe các câu tục ngữ sau đây: a. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. b. Thương người như thể thương thân. c. Yêu nên tốt, ghét nên xấu. d. Phép vua thua lệ làng. e. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.*” (Tiếng Việt hiện đại 2, tr.114).

b) Giới thiệu gián tiếp: Thành ngữ, tục ngữ được đưa vào trong giáo trình như là ngữ liệu để giảng dạy các kiến thức khác. Dựa vào nội dung ngữ nghĩa, đặc điểm từ vựng hay đặc điểm cấu trúc mà các thành ngữ, tục ngữ sẽ được giới thiệu trong bài hội thoại, bài đọc, bài nghe, các bài luyện từ vựng hoặc giới thiệu trong phần ngữ pháp và bài luyện ngữ pháp của bài học.

- Dựa vào nội dung ngữ nghĩa: Nhiều thành ngữ, tục ngữ có nội dung ngữ nghĩa liên quan đến chủ đề của bài học sẽ được đưa vào bài hội thoại, bài nghe hay bài đọc. Ví dụ:

“John: - *Phương ơi, một bạn Việt Nam mời tôi đến nhà bạn ấy ăn cơm. Tôi thấy lúng túng quá.*

Phương: - *Có gì mà lúng túng! Anh cứ “nhập gia tùy tục” thôi.*” (Tiếng Việt vui 6, tr.70).

Thành ngữ *nhập gia tùy tục* có nghĩa “Đến nơi nào phải theo phong tục của nơi ấy” [8, tr.230] xuất hiện trong phần hội thoại của bài 7 Sách *Tiếng Việt vui 6* phù hợp với chủ đề “Phong tục” của bài học.

Ví dụ: “*Nhiều người đi ra nước ngoài, cao lương mỹ vị không thiếu thứ gì, nhưng lại thêm đĩa rau muống luộc chấm tương, thêm đĩa mắm tôm chua, quả cà pháo nén cần giòn tan.*” (Tiếng Việt hiện đại 3, tr.87). Thành ngữ “cao lương mỹ vị” nghĩa là “(Cao lương là thịt béo và gạo trắng) Nói các thức ăn rất ngon.” [8, tr.46] có trong bài đọc của bài 6, sách *Tiếng Việt hiện đại 3* phù hợp với chủ đề “Thực phẩm” của bài.

- Dựa vào đặc điểm từ vựng: Thành ngữ, tục ngữ có thể được dùng làm ngữ liệu trong các bài luyện từ vựng như luyện tập về tính từ, từ chỉ màu sắc,....

Ví dụ: “*Tìm từ thích hợp với mỗi chỗ trống trong các thành ngữ, tục ngữ dưới đây.*

a) *Đông sao thì nắng,sao thì mưa.*

b)no, ít đủ.

c) của....., lòng nhiều.

d) *Nhiều của không bằngcon.* (Tiếng Việt vui 4, tr.99)

“*Điền các từ chỉ màu sắc thích hợp vào chỗ trống dưới mỗi tranh:*

a) *Mặtnhư gấc.*

b) *Danhư tuyết.*

c) *Tócnhư mây.*

d) *Ngườinhư tàu lá.*

e) *Danhư nghệ.*

g) *Mắtnhư hạt nhãn.”*

(Tiếng Việt vui 4, tr.33)

- Dựa vào đặc điểm cấu trúc: Trường hợp giới thiệu thành ngữ, tục ngữ thông qua các mẫu cấu trúc ngữ pháp thường áp dụng đối với các thành ngữ, tục ngữ có cấu trúc liên quan đến hiện tượng ngữ pháp được giới thiệu trong bài học. Một số hiện tượng ngữ pháp điển hình mà tác giả của các giáo trình thường sử dụng thành ngữ, tục ngữ làm ngữ liệu để giải thích và thực hành là cấu trúc so sánh “A như

B” (bài 4, giáo trình *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài - quyển 2*; bài 8, giáo trình *Quê Việt - Sách dạy tiếng Việt, Trình độ C, quyển 1*); cấu trúc tương ứng “nào....ây (nấy)....”/ “đâu...đây...” (bài 3, sách *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài - quyển 1*; bài 9, sách *Thực hành tiếng Việt - Trình độ C*; bài 2, sách *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài 5*); cấu trúc nhân quả “có...mới...” (có trong bài tập luyện ngữ pháp, bài 4, sách *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài - quyển 1*).

Ví dụ: “Cách dùng hai từ *bằng* và *như*”

Cả hai đều biểu thị sự so sánh tương đồng: (...) - *Như*: Giống nhau tương đối về mức độ, tính chất, cách thức, về hình thức bên ngoài. Ví dụ: Cô ấy **đẹp như hoa**.” (Quê Việt C1, tr.60)

“**nào...ây / nấy**: Cặp đại từ dùng để (...) 2. Nối hai danh từ chỉ hai sự vật khác nhau nhưng có ý nghĩa tương ứng tá yếu (*Links two nouns that express two different things but have a necessary correlative meaning*). Ví dụ: - Mùa nào thức ây. Thầy nào trò ây. Người nào việc ây.” (Tiếng Việt NVH nâng cao 1, tr.59)

“**đâu...đó (đấy)**: cặp từ biểu thị sự tương ứng hoàn toàn (về địa điểm, mức độ) giữa hai sự việc. Ví dụ: *Anh đi đâu thì em đi đó. **Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy**.” (VSL5, tr.28).*

“Dùng từ “mới” tạo thành câu theo mẫu: Có làm mới có ăn. *hoặc* Phải làm mới có ăn.” (Tiếng Việt NCH nâng cao 1, tr.84)

c) **Giới thiệu ngẫu nhiên**: Trường hợp các thành ngữ, tục ngữ xuất hiện lẻ tẻ trong các phần của bài học (bài nghe, bài đọc, bài luyện,...) và chúng chỉ liên quan trực tiếp đến nội dung ngữ nghĩa của câu hay của bài cụ thể có chứa chúng chứ không liên quan đến chủ đề chính hay nội dung từ vựng, ngữ pháp mà bài học hướng tới.

Ví dụ: Thành ngữ *ăn nên làm ra* xuất hiện trong bài tập điền từ của bài 11, chủ đề “Tết Nguyên đán”, sách *Thực hành tiếng Việt, trình độ B* không liên quan trực tiếp đến chủ đề và nội dung ngữ pháp của bài học.

“Điền danh từ thích hợp vào các câu sau: (...) h. Nhân viên công ty này có vẻ **ăn nên làm ra**, bãi để xe toàn làđắt tiền.” (Tiếng Việt ĐTT B, tr.111)

3.3.3. Về các dạng bài luyện thành ngữ, tục ngữ

Mục đích chính của việc học ngoại ngữ là có thể đọc, hiểu và giao tiếp thành thạo bằng ngôn ngữ được học. Việc làm bài để luyện tập, nắm vững và có thể vận dụng những thành ngữ, tục ngữ đã học trong giao tiếp là cần thiết bởi nếu không những thành ngữ, tục ngữ mà học viên được học sẽ không mang lại hiệu quả thiết thực. Khảo sát thành ngữ, tục ngữ trong các bộ giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ta thấy các tác giả có quan tâm đến vấn đề xây dựng các bài luyện thành ngữ, tục ngữ nhưng chưa thực sự đáng kể. Vẫn có nhiều thành ngữ được giới thiệu trong bài học nhưng chưa có các bài tập để học viên có thể thực hành. Cụ thể, sách *Tiếng Việt nâng cao - quyển 2* chỉ giới thiệu thành ngữ, tục ngữ thông dụng nhưng không có bài luyện. Sách *Thực hành tiếng Việt, trình độ C*, những thành ngữ, tục ngữ được giới thiệu có thể có hoặc không có trong bài đọc, hội thoại hay bài nghe và đại đa số đều không có bài luyện cho chúng. Chỉ trừ một số ít thành ngữ xuất hiện trong hội thoại hay bài đọc sẽ có câu hỏi giải thích ý nghĩa của câu thành ngữ đó trong phần bài tập trả lời câu hỏi liên quan đến bài nghe / bài đọc đó.

Tìm hiểu các bài tập về thành ngữ, tục ngữ hay có liên quan đến thành ngữ, tục ngữ trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, ta thấy chúng có những dạng sau:

a. Đối với loại bài tập luyện tập từ vựng:

a.1. Nhóm bài tập nhận diện và hiểu nghĩa, gồm có các dạng:

Dạng 1. Đặt câu hỏi trực tiếp: Cho thành ngữ, tục ngữ và tìm nghĩa của chúng. Dạng này thường thấy trong các bài học có nội dung giới thiệu về thành ngữ, tục ngữ, hoặc bài tập trả lời câu hỏi của bài đọc.

Ví dụ: “*Mỗi học sinh chọn một câu tục ngữ ở (1) giải thích và cho ví dụ. Sau đây là câu hỏi gợi ý:*

a. Câu tục ngữ “*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*” có ý nghĩa gì?

b. Câu tục ngữ “*Thương người như thể thương thân*” có ý nghĩa gì?

c. Câu tục ngữ “*Yêu nên tốt, ghét nên xấu*” có ý nghĩa gì?

d. Câu tục ngữ “*Phép vua thua lệ làng*” có ý nghĩa gì?

e. Câu tục ngữ “*Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa*” có ý nghĩa gì?” (Tiếng Việt hiện đại 2, tr.114-115)

Dạng 2. Nhìn tranh và điền từ vào chỗ trống để tạo thành thành ngữ, tục ngữ. Cho ngữ cảnh là các câu có chứa thành ngữ, tục ngữ còn khuyết thiếu hoặc các câu thành ngữ, tục ngữ còn khuyết thiếu và các tranh mô tả các sự vật, hiện tượng, tính chất, dựa vào tranh để tìm từ và điền vào chỗ khuyết thiếu cho phù hợp. Thực chất đây là dạng kết hợp bài tập vừa nhận diện và hiểu nghĩa cùng với bài tập tích cực hoá, đòi hỏi học viên không chỉ nắm được nghĩa của từ thông qua hình ảnh mà còn biết vận dụng chính xác để tạo thành những thành ngữ, tục ngữ. Dạng bài tập này trong giáo trình thường được áp dụng để luyện về từ vựng như từ trái nghĩa, từ chỉ màu sắc, từ chỉ đồ vật, động vật,... hoặc luyện về ngữ pháp như trong cấu trúc so sánh.

Ví dụ: Bài tập trong sách Tiếng Việt vui 4, tr.90

Nhìn tranh, điền vào chỗ trống để tạo những hình ảnh so sánh.

M : nhanh như gió

a) 	nhanh như chậm như	d) 
b) 	khoẻ như nhát như	e) 
c) 	gan lì như đồng như	g) 

a.2. Nhóm bài tập mở rộng và hệ thống hoá: Mở rộng vốn thành ngữ, tục ngữ theo chủ đề.

Cho các thành ngữ, tục ngữ và các chủ đề, yêu cầu học viên lựa chọn các câu thành ngữ, tục ngữ để xếp vào chủ đề phù hợp. Dạng này xuất hiện trong các bài học có nội dung giới thiệu về tục ngữ.

Ví dụ: “*Viết lại câu tục ngữ trên theo từng nội dung sau đây:*

2.1. luân lý:

2.2. cách xử thế:

- 2.3. sự khôn ngoan ở đời:.....
- 2.4: kinh nghiệm thường thức:.....” (Tiếng Việt hiện đại 3, tr.34)
- a.3. Nhóm bài tập tích cực hoá (vận dụng):

Dạng 1. Tìm từ phù hợp với ngữ cảnh:

Ví dụ: Cho các từ và cho ngữ cảnh có chứa thành ngữ còn khuyết thiếu một yếu tố, chọn từ thích hợp để điền vào chỗ khuyết thiếu.

“**Chọn từ thích hợp để điền vào các câu sau:**

Bún	Hòn than	Sên	Voi	Chóp
Lợn	Nước	Bò	Tuyết	Tranh

1. Anh ấy khoẻ như.....
2. Sau khi đi tắm biển về, nó đen như.....” (Tiếng Việt NVH nâng cao 2, tr.86).

Ví dụ: Cho ngữ cảnh là các câu thành ngữ, tục ngữ còn khuyết thiếu, tìm từ thích hợp để điền vào chỗ khuyết thiếu.

“**Tìm từ thích hợp với mỗi chỗ trống trong các thành ngữ, tục ngữ dưới đây.**

1. Đông sao thì nắng,.....sao thì mưa.
2.no, ít đủ.” (Tiếng Việt vui 4, tr.99)

* Đối với loại bài tập luyện ngữ pháp:

Dạng 1. Bài tập lặp: Cho các ngữ cảnh còn khuyết thiếu, điền yếu tố ngữ pháp cho sẵn vào chỗ khuyết thiếu.

Ví dụ: “**Dùng cặp đại từ “.....nào.....ấy / nấy” để điền vào các thành ngữ tục ngữ sau**

1. Thầy.....trò.....
2. Cha.....con.....
3. Rau.....sầu.....” (Tiếng Việt NVH nâng cao 1, tr.62)

Ví dụ: “**Đặt câu sau theo mẫu**

Mẫu: Tôi yêu em.....em gái tôi.

=> Tôi yêu em như yêu em gái tôi.

1. Trên trời mây trắngbông.
2. Nó nhátthỏ.” (Quê Việt C1, tr.61)

Dạng 2. Phân biệt từ có cùng chức năng ngữ pháp: Cho các từ có cùng chức năng ngữ pháp và các ngữ cảnh còn khuyết thiếu. Chọn từ đúng để điền vào chỗ khuyết thiếu.

Ví dụ: “**Chọn như hoặc bằng để điền vào chỗ trống cho phù hợp**

1. Tôi nặng 60kg. Nó cũng nặng 60kg. Nó nặngtôi.
2. Nó nói ngọt.....mía.” (Quê Việt C1, tr.57)

Dạng 3. Biến đổi cấu trúc: Cho các câu, sử dụng cấu trúc ngữ pháp vừa học để biến đổi thành các kiểu câu theo yêu cầu.

Ví dụ: “**Chuyển đổi câu theo mẫu để nhấn mạnh ý phủ định**

M: Không ai mang con lên sân khấu.

=> Ai lại mang con lên sân khấu.

1. Đừng đổ dầu vào lửa. =>

2. Đừng đùa với lửa. ” => (Tiếng Việt vui 5, tr.94)

Dạng 4. Mở rộng câu. Cho câu gợi ý phần đầu, mở rộng câu có sử dụng cấu trúc ngữ pháp được học.

Ví dụ: “**Sử dụng cách nói so sánh để hoàn thành câu sau**

M: Sài Gòn cứ trẻ như *một cây non đang thay da đổi thịt*.

1. *Giọng nói của cô ấy êm như.....*

2. *Con ngựa phi nhanh như.....* ” (Tiếng Việt vui 6, tr.36)

Qua khảo sát các bài tập có thành ngữ, tục ngữ trong các bộ giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài chúng tôi nhận thấy thực trạng cung cấp bài tập là không đồng đều, các dạng bài luyện cũng chưa thực sự phong phú. Có giáo trình chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp, giới thiệu thành ngữ, tục ngữ mà chưa chú ý đến phần luyện tập thực hành. Những giáo trình có cung cấp bài luyện chủ yếu là các dạng đan xen với việc luyện về từ vựng và ngữ pháp, còn bài luyện giúp học viên hiểu chuyên sâu về nghĩa biểu trưng của thành ngữ, tục ngữ thì lại rất ít. Về mức độ của các bài tập, có từ mức độ đơn giản đến chuyên sâu. Các dạng bài tập từ mức độ đơn giản như dạng lặp để học viên sử dụng lại hiện tượng ngữ pháp mới học theo mẫu mà không cần thay đổi hay thêm bớt. Bài tập này giúp cho học viên nhanh nắm và nhớ được kiến thức mới học. Dạng bài tập nhận diện và hiểu giúp cho học viên có thể hiểu được rõ nội dung kiến thức đã học (như hiểu nghĩa của từ, nghĩa của thành ngữ, tục ngữ). Dạng bài tập nâng cao hơn là bài tập tích cực hoá, bài tập biến đổi cấu trúc, bài tập sáng tạo, mở rộng yêu cầu học viên ngoài nắm được kiến thức mới mà còn biết vận dụng một cách thuần thục và có thể tái tạo, sản sinh ra các đơn vị ngôn ngữ sử dụng trong giao tiếp.

4. Một số ý kiến đề xuất

Từ việc khảo sát thành ngữ, tục ngữ và các dạng bài tập có thành ngữ, tục ngữ xuất hiện trong các giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi xin đưa ra một số ý kiến đề xuất sau:

- **Về việc đưa thành ngữ, tục ngữ vào giáo trình theo trình độ:** Việc hiểu và vận dụng thành ngữ, tục ngữ khi giao tiếp đòi hỏi học viên phải đạt được trình độ nhất định về tiếng Việt. Vì vậy, ở bậc sơ cấp, học viên mới được làm quen với tiếng Việt thì không nên đưa thành ngữ, tục ngữ mà nên được giới thiệu ở các giáo trình trung cấp và tăng dần ở bậc cao cấp về cả số lượng lẫn mức độ phức tạp về cấu trúc và ngữ nghĩa.

- **Về phương thức giới thiệu thành ngữ, tục ngữ:** Kết hợp cả hai phương thức giới thiệu trực tiếp và gián tiếp. Ở giai đoạn đầu, các giáo trình thuộc trình độ B1 có thể giới thiệu thành ngữ, tục ngữ với tư cách là ngữ liệu để học các nội dung kiến thức về từ vựng, ngữ pháp. Do đó thành ngữ, tục ngữ được đưa vào lồng ghép trong các bài hội thoại, bài nghe, bài đọc, bài luyện từ vựng, ngữ pháp và chúng phải có nội dung gắn liền với chủ đề và nội dung kiến thức mà bài học truyền tải. Ở cấp độ B2, trong bài học nên có một phần dành riêng để giới thiệu thành ngữ, tục ngữ, có kèm giải thích ý nghĩa, nghĩa biểu trưng của thành ngữ, ví dụ minh họa và bài luyện tập thực hành. Các thành ngữ, tục ngữ được giới thiệu phải có nội dung gắn với chủ đề của bài học. Đến giáo trình ở trình độ nâng cao (C1, C2) vẫn nên giới thiệu thành ngữ, tục ngữ qua các bài học và bài tập để củng cố và cung cấp thêm vốn thành ngữ, tục ngữ cho học viên. Ngoài ra, nên có những bài học chủ đề về thành ngữ, tục ngữ hoặc chủ đề về văn chương nói chung trong đó giới thiệu thành ngữ, tục ngữ về khái niệm, đặc điểm và các bài học, bài luyện về chúng.

- **Về các dạng bài luyện có thành ngữ, tục ngữ:** Ngoài các dạng bài luyện trên, chúng tôi xin đề xuất một số dạng sau:

+ **Nhóm bài tập nhận diện và hiểu nghĩa:** để có thể hiểu chắc và nhận diện chính xác thành ngữ, tục ngữ:

Dạng bài nối thành ngữ, tục ngữ với nghĩa phù hợp:

Cho các thành ngữ, tục ngữ và các nội dung ý nghĩa của chúng, yêu cầu tìm và nối thành ngữ, tục ngữ với nghĩa đúng.

Ví dụ: Nối các câu thành ngữ, tục ngữ ở cột A với nội dung ý nghĩa thích hợp ở cột B

A	B
1. Đất như tôm tươi	a) Cố tình biến chuyện nhỏ thành chuyện lớn.
2. Bé xé ra to	b) Cố tình tìm kiếm khuyết điểm của người khác để gây hại cho họ.
3. Học tài thi phận	c) Dùng lời nói khéo để đỡ phải làm việc.
4. Bới lông tìm vết	d) Hàng hoá bán rất chạy.
5. Mồm miệng đỡ chân tay	e) Đỗ đạt trong thi cử còn tùy thuộc một phần vào số phận chứ không phải tùy thuộc hoàn toàn vào việc học hành.

+ **Nhóm bài tập tích cực hoá:**

Dạng 1. Bài tập tìm thành ngữ, tục ngữ phù hợp với ngữ cảnh:

- Cho ngữ cảnh còn thiếu thành ngữ, tục ngữ và mỗi ngữ cảnh có từ ba đến bốn đáp án thành ngữ, tục ngữ và yêu cầu lựa chọn thành ngữ, tục ngữ phù hợp điền vào chỗ còn thiếu.

Ví dụ: Chọn đáp án đúng:

Gần bảy giờ Nam mới dậy, anh ấy chỉ kịp lau mặt rồitới trường.

- A. *Nay đây mai đó*
- B. *Chậm như rùa*
- C. *Ba chân bốn cẳng*
- D. *Một nắng hai sương*

- Cho các thành ngữ và các ngữ cảnh còn thiếu thành ngữ, tục ngữ và yêu cầu chọn thành ngữ, tục ngữ phù hợp điền vào chỗ trống.

Ví dụ: *Chọn thành ngữ, tục ngữ điền vào chỗ trống cho thích hợp.*

<i>Màn trời chiếu đất</i>	<i>một nắng hai sương</i>	<i>Đông như kiến</i>
<i>Gần đất xa trời</i>	<i>mồm năm miệng mười</i>	<i>Gà trống nuôi con</i>

1. *Đường phố giờ tan tằm lúc nào cũng*
2. *Biết mình sắp....., ông gọi các con đến và dặn dò.*
3. *Bão đi qua làm bay hết cả nhà cửa làm cho nhiều người phải sống cảnh*
4. *Vợ ông mất từ khi còn trẻ, ông thương các con nên ôngđến khi các con có gia đình riêng.*
5. *Người nông dân làm lụng vất vả, quanh nămđể làm ra hạt gạo.*
6. *Nó ở nhà thìmà ra đường người ta nói sai cũng không dám cãi.*

Dạng 2. Tìm thành ngữ đồng nghĩa / thành ngữ trái nghĩa:

Cho các thành ngữ, yêu cầu tìm các thành ngữ đồng nghĩa hoặc thành ngữ trái nghĩa với chúng.
Ví dụ:

- Tìm thành ngữ đồng nghĩa với thành ngữ “rán sành ra mỡ”.
- Tìm thành ngữ trái nghĩa với thành ngữ “vắt tanh vắt ngắt”.

Dạng 3. Đặt câu với thành ngữ, tục ngữ cho sẵn:

Cho các thành ngữ, tục ngữ và yêu cầu sử dụng các thành ngữ đó để đặt câu.

Ví dụ: Đặt câu với thành ngữ “nhập gia tùy tục” ...

5. Kết luận

Qua khảo sát thành ngữ, tục ngữ và hệ thống bài tập có chứa thành ngữ, tục ngữ trong một số bộ giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài chúng ta thấy thực trạng đưa thành ngữ, tục ngữ trong các bộ giáo trình chưa thực sự thống nhất. Mặc dù khi giới thiệu thành ngữ, tục ngữ các tác giả có quan tâm đến trình độ tiếp cận của học viên và cũng chú ý gắn thành ngữ, tục ngữ với chủ đề và nội dung ngữ pháp của bài học, tuy nhiên hệ thống bài tập thành ngữ, tục ngữ để thực hành thì chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy bài báo đã đưa ra một số đề xuất với mong muốn giúp cho việc dạy và học tiếng Việt nói chung, thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt nói riêng đạt hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1999.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB ĐH&THCN, 1985.
3. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB KHXH, 2004.
4. Hoàng Văn Hành, *Tục ngữ trong cách nhìn của ngữ nghĩa học*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 1980.
5. Nguyễn Thái Hòa, *Tục ngữ Việt Nam - Cấu trúc và thi pháp*, NXB Khoa học xã hội, 1997.
6. Nguyễn Việt Hương, *Tục ngữ, thành ngữ Việt Nam và khả năng ứng dụng chúng trong việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, số 4, 1995.
7. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), *Kho tàng tục ngữ người Việt* (2 tập), NXB Văn hóa Thông tin, 2002.
8. Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn học, 2015.
9. Đặng Thái Minh, Lê Thị Minh Hằng, *Một vài dạng bài tập ngữ pháp dành cho sinh viên nước ngoài học tiếng Việt – Dẫn giải và minh họa*, trong “*Tiếng Việt như một ngoại ngữ* (Các vấn đề tiếng Việt cho người nước ngoài)”, NXB Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
10. Hà Quang Năng, Nguyễn Thị Trung Thành, Hà Thị Quế Hương, *Sổ tay thành ngữ tiếng Việt dành cho học sinh*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
11. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1978.
12. Cù Đình Tú, *Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ và tục ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1973.
13. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
14. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 2002.